Signature Not Verified
Được ký bởi TRẦN TUẤN ANH
Ngày ký: 22.03.2013 11:18

Deloitte.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần VIMECO (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Việt Thắng	Chủ tịch
Ông Trần Tuấn Anh	Ủy viên
Ông Phan Vũ Anh	Ủy viên
Ông Vũ Quý Hà	Ủy viên
Ông Vương Xuân Bền	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Tuấn Anh	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Công Tâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vương Xuân Bền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Học Trình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Sỹ Thiêm	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Trần Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2013

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 12A, Toà nhà Vinaconex
34 Láng Hạ, Quận Đống Đa
Hà Nội, Việt Nam
Tel : +844 6288 3568
Fax: +844 6288 5678
www.deloitte.com/vn

Số: 662 /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần VIMECO

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính") của Công ty Cổ phần VIMECO (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 19 tháng 3 năm 2013, từ trang 5 đến trang 35. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc tại trang 2, Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Ngoại trừ vấn đề được trình bày dưới đây, chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc, cũng như cách trình bày tổng quát của báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Như trình bày tại Thuyết minh số 7 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, số dư chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 bao gồm chi phí cho dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu đô thị Cao Xanh - Hà Khánh D, phường Hà Khánh, Thành phố Hạ Long với số tiền là 24.549.196.556 VND (tổng chi phí của dự án là 31.887.010.592 VND, Công ty đã hạch toán vào chi phí trong năm với số tiền là 7.337.814.036 VND). Dự án đã bị thu hồi theo Quyết định số 1143/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2012 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc "Thu hồi đất của Công ty Cổ phần Cơ giới và Lắp máy và Xây dựng (nay là Công ty Cổ phần VIMECO) đối với dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu đô thị Cao Xanh - Hà Khánh D, phường Hà Khánh, Thành phố Hạ Long giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Hạ Long quản lý". Ngày 23 tháng 7 năm 2012, UBND tỉnh Quảng Ninh đã ban hành Quyết định số 1829/QĐ-UBND về việc thành lập Hội đồng xác định giá trị còn lại của tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tài sản đã đầu tư trên đất không có nguồn gốc từ ngân sách Nhà nước để hoàn trả cho người bị thu hồi liên quan đến dự án khu đô thị mới Cao Xanh - Hà Khánh D do Công ty làm chủ đầu tư. Ngày 04 tháng 02 năm 2013, UBND tỉnh Quảng Ninh ban hành Công văn số 457/STC-QLG xác nhận đã nhận hồ sơ liên quan đến dự án theo Công văn số 119/CV/VIMECO-DT ngày 31 tháng 01 năm 2013 của Công ty. Trên cơ sở những bằng chứng thu thập được, chúng tôi không thực hiện được các thủ tục kiểm toán để đánh giá giá trị có thể thu hồi của dự án Cao Xanh - Hà Khánh D trước ngày lập và phát hành báo cáo tài chính này và ảnh hưởng của nó tới báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

Deloitte.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến ngoại trừ

Ngoại trừ các điều chỉnh cần thiết do ảnh hưởng của vấn đề nêu trên, theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

M.S.D.N: 0100112500 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DELOITTE VIỆT NAM
Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

Đặng Chí Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0030/KTV

Trần Quang Huy
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1675/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 19 tháng 3 năm 2013
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011 trình bày lại
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**773.115.826.003**	**880.774.710.385**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**6**	**82.567.393.176**	**130.749.959.317**
1.Tiền	111		24.567.393.176	42.249.959.317
2. Các khoản tương đương tiền	112		58.000.000.000	88.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**6.000.000.000**	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		6.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**502.307.110.012**	**480.932.721.452**
1. Phải thu khách hàng	131	8	494.409.469.904	462.237.158.719
2. Trả trước cho người bán	132		14.268.970.381	21.689.811.449
3. Các khoản phải thu khác	135		2.646.905.460	2.335.387.767
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(9.018.235.733)	(5.329.636.483)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**7**	**177.967.756.312**	**264.147.892.920**
1. Hàng tồn kho	141		177.967.756.312	264.147.892.920
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**4.273.566.503**	**4.944.136.696**
1. Tài sản ngắn hạn khác	158		4.273.566.503	4.944.136.696
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	**200**		**133.517.480.422**	**165.707.369.451**
I. Tài sản cố định	**220**		**91.910.525.841**	**122.501.151.535**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	91.910.525.841	122.501.151.535
- Nguyên giá	*222*		*449.685.115.198*	*453.721.826.499*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(357.774.589.357)*	*(331.220.674.964)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	10	-	-
- Nguyên giá	*225*		*1.267.194.664*	*1.547.857.900*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(1.267.194.664)*	*(1.547.857.900)*
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**31.092.844.980**	**29.882.513.786**
1. Đầu tư vào công ty con	251	11	15.369.000.000	15.369.000.000
2. Đầu tư dài hạn khác	258	12	15.749.500.000	16.449.500.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	12	(25.655.020)	(1.935.986.214)
III. Tài sản dài hạn khác	**260**		**10.514.109.601**	**13.323.704.130**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	10.171.361.723	13.323.704.130
2. Tài sản dài hạn khác	268		342.747.878	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**906.633.306.425**	**1.046.482.079.836**

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011 trình bày lại
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**706.451.782.731**	**834.295.948.597**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**696.112.707.504**	**780.982.770.757**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	288.489.883.370	310.480.913.176
2. Phải trả người bán	312		281.509.011.232	243.075.071.959
3. Người mua trả tiền trước	313		24.925.277.992	99.809.107.588
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	30.149.337.340	37.405.657.578
5. Phải trả người lao động	315		7.689.295.054	11.776.343.555
6. Chi phí phải trả	316	16	12.624.991.078	32.306.057.669
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	40.430.199.572	42.358.388.174
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		10.294.711.866	3.771.231.058
II. Nợ dài hạn	**330**		**10.339.075.227**	**53.313.177.840**
1. Phải trả dài hạn khác	333		834.300.000	1.895.185.220
2. Vay và nợ dài hạn	334	18	9.504.775.227	51.220.334.120
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	197.658.500
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	**400**		**200.181.523.694**	**212.186.131.239**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**19**	**200.181.523.694**	**212.186.131.239**
1. Vốn điều lệ	411		65.000.000.000	65.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		30.000.000.000	30.000.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		76.521.817.679	76.552.397.179
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		17.927.217.125	17.927.217.125
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		10.732.488.890	22.706.516.935
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**906.633.306.425**	**1.046.482.079.836**

S.Đ.K.K.D: 0103091651 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO Q. CẦU GIẤY - T.P HÀ NỘI

Võ Thị Hải An	**Phạm Văn Vũ**	**Trần Tuấn Anh**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2012	2011 trình bày lại
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**952.096.583.004**	**980.046.127.052**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**	**20**	**952.096.583.004**	**980.046.127.052**
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	21	872.637.778.527	896.993.823.133
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**79.458.804.477**	**83.052.303.919**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	7.629.066.020	14.718.964.903
7. Chi phí tài chính	22	24	46.193.203.960	59.728.959.208
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*47.725.649.855*	*58.808.882.689*
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		22.862.213.211	21.780.203.202
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-25)	**30**		**18.032.453.326**	**16.262.106.412**
10. Thu nhập khác	31		5.802.830.808	15.170.078.096
11. Chi phí khác	32		11.549.210.264	1.278.161.927
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**	**25**	**(5.746.379.456)**	**13.891.916.169**
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**12.286.073.870**	**30.154.022.581**
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	3.054.101.915	7.447.505.646
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	**60**		**9.231.971.955**	**22.706.516.935**
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**27**	**1.420**	**3.493**

Võ Thị Hải An	**Phạm Văn Vũ**	**Trần Tuấn Anh**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2012	2011 trình bày lại
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**12.286.073.870**	**30.154.022.581**
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	37.319.993.086	44.946.321.737
Các khoản dự phòng	03	1.778.268.056	(6.285.372.576)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(6.774.999.024)	(14.059.884.303)
Chi phí lãi vay	06	47.725.649.855	58.808.882.689
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***92.334.985.843***	***113.563.970.128***
Thay đổi các khoản phải thu	09	(30.573.225.174)	(150.623.259.220)
Thay đổi hàng tồn kho	10	86.180.136.608	108.254.423.313
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(57.829.728.794)	33.465.562.143
Thay đổi chi phí trả trước	12	3.152.342.407	2.651.970.465
Tiền lãi vay đã trả	13	(57.104.231.507)	(58.743.270.902)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(6.506.849.444)	(6.092.033.019)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(2.685.276.377)	(4.524.156.462)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***26.968.153.562***	***37.953.206.446***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(7.583.434.388)	(2.882.281.419)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	5.727.681.808	12.382.627.613
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6.000.000.000)	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(2.000.000.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	700.000.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.411.621.576	15.704.673.237
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***255.868.996***	***23.205.019.431***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2012	2011 trình bày lại
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	475.157.821.045	367.348.028.776
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(538.864.409.744)	(411.820.697.720)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho các cổ đông	36	(11.700.000.000)	(9.750.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(75.406.588.699)***	***(54.222.668.944)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**(48.182.566.141)**	**6.935.556.933**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**130.749.959.317**	**123.814.402.384**
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**82.567.393.176**	**130.749.959.317**

Võ Thị Hải An	**Phạm Văn Vũ**	**Trần Tuấn Anh**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần VIMECO (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty Cơ giới và Lắp máy được thành lập theo Quyết định số 179/BXD-TCLĐ ngày 24 tháng 3 năm 1997 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Từ ngày 06 tháng 12 năm 2002, Công ty Cơ giới và Lắp máy được chuyển thành Công ty Cổ phần Cơ giới Lắp máy và Xây dựng theo Quyết định số 1485/QĐ-BXD ngày 07 tháng 11 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103001651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Công ty đã có 8 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 8 vào ngày 23 tháng 5 năm 2008.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 8 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008, Công ty Cổ phần Cơ giới Lắp máy và Xây dựng được đổi tên thành Công ty Cổ phần VIMECO.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 65.000.000.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VMC.

Trụ sở chính của Công ty Cổ phần VIMECO đặt tại lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 834 (31 tháng 12 năm 2011: 899).

Ngành nghề kinh doanh

- Tư vấn đầu tư xây dựng: lập, quản lý các dự án đầu tư xây dựng; khảo sát xây dựng; giám sát thi công xây lắp, kiểm định chất lượng công trình; thí nghiệm. Tư vấn đấu thầu; tư vấn chuyển giao thiết bị công nghệ mới; thiết bị tự động hóa;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản: Kinh doanh bất động sản và dịch vụ bất động sản; cho thuê văn phòng, khách sạn, nhà chung cư. Quản lý, duy tu và khai thác các công trình hạ tầng kỹ thuật, khu đô thị, chung cư;
- Thi công xây lắp; san nền, xử lý nền đất yếu, thi công hạ tầng kỹ thuật các khu đô thị, khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước, xử lý nước và nước thải, đường dây và trạm điện có cấp điện áp tới 220KV; thi công các hệ thống phòng cháy và chữa cháy; xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (đường bộ các cấp, sân bay, cảng, bến cảng, cầu), bưu điện, các công trình đê kè, đập thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác sản xuất, chế biến và kinh doanh vật liệu xây dựng: cát, đá, sỏi gạch, ngói xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường và các vật liệu xây dựng khác dùng trong xây dựng và trang trí nội ngoại thất; kết cấu bê tông đúc sẵn, bê tông thương phẩm, vật tư, máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Gia công, lắp đặt, bảo dưỡng lắp đặt, sửa chữa, cho thuê các dây chuyền thiết bị công nghệ, kết cấu thép phục vụ cho các công trình dân dụng, công nghiệp, đường dây và trạm;
- Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu: Vật liệu xây dựng các loại, vật tư máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận và vận chuyển hàng hóa;
- Kinh doanh giáo dục đào tạo công nhân các nghề cơ khí, sửa chữa thiết bị, xây dựng, điện dân dụng, điện công nghiệp, thiết bị điều hòa thông gió, thang máy; hệ thống điện nhẹ; đào tạo ngoại ngữ; giáo dục mầm non (chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo là báo cáo tài chính riêng của Công ty không bao gồm báo cáo tài chính của các công ty con. Để có cái nhìn tổng thể về tình hình tài chính của toàn Công ty, chúng tôi khuyến nghị người đọc báo cáo tài chính này cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và phát hành trong một báo cáo tài chính khác.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 179/2012/TT-BTC ("Thông tư 179") quy định việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Thông tư 179 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012 và được áp dụng từ năm tài chính 2012. Thông tư 179 đưa ra hướng dẫn cụ thể về tỷ giá áp dụng đối với việc thanh toán và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Thông tư 179 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2012 Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 28
Máy móc, thiết bị	4 - 8
Phương tiện vận tải	5
Thiết bị văn phòng	4 - 6

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuê tài sản (Tiếp theo)

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn.

Hiện nay, Công ty đã thanh toán hết số tiền trên hợp đồng thuê tài chính và đã trích khấu hao hết đối với tài sản cố định thuê tài chính. Tuy nhiên Công ty chưa thanh lý hợp đồng thuê tài chính và hạch toán tăng tài sản cố định hữu hình của Công ty.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng từ một đến ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau: Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012, Công ty không có thuế thu nhập hoãn lại do không phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ

Trong năm 2012, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định điều chỉnh hồi tố số liệu báo cáo tài chính năm 2011 theo Biên bản kiểm toán ngày 27 tháng 11 năm 2012 của Kiểm toán nhà nước về báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty. Chi tiết ảnh hưởng của điều chỉnh hồi tố như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu năm 2011 trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Số liệu năm 2011 sau điều chỉnh
		VND	VND	VND
Bảng cân đối kế toán				
1. Phải thu khách hàng	131	462.187.158.719	50.000.000	462.237.158.719
2. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (i)	139	(4.304.901.544)	(1.024.734.939)	(5.329.636.483)
3. Hàng tồn kho	141	264.709.409.682	(561.516.762)	264.147.892.920
4. Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình (ii)	222	448.798.567.284	4.923.259.215	453.721.826.499
5. Giá trị hao mòn lũy kế Tài sản cố định hữu hình	223	(331.031.801.924)	(188.873.040)	(331.220.674.964)
6. Nguyên giá Tài sản cố định vô hình (iii)	228	4.569.061.533	(4.569.061.533)	-
7. Giá trị hao mòn lũy kế Tài sản cố định vô hình (iii)	229	(1.243.519.979)	1.243.519.979	-
8. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	(1.879.398.150)	(56.588.064)	(1.935.986.214)
9. Chi phí trả trước dài hạn (iv)	261	14.921.421.791	(1.597.717.661)	13.323.704.130
10. Người mua trả tiền trước (v)	313	100.766.637.595	(957.530.007)	99.809.107.588
11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	37.583.598.666	(177.941.088)	37.405.657.578
12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	42.336.172.073	22.216.101	42.358.388.174
13. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	23.374.974.746	(668.457.811)	22.706.516.935
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (v)	01	979.083.475.227	962.651.825	980.046.127.052
2. Giá vốn hàng bán	11	896.243.433.331	750.389.802	896.993.823.133
3. Chi phí tài chính	22	59.672.371.144	56.588.064	59.728.959.208
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp (i)	25	20.733.252.162	1.046.951.040	21.780.203.202
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	7.670.324.916	(222.819.270)	7.447.505.646
6. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	23.374.974.746	(668.457.811)	22.706.516.935
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	31.045.299.662	(891.277.081)	30.154.022.581
2. Khấu hao tài sản cố định	02	46.000.968.676	(1.054.646.939)	44.946.321.737
3. Các khoản dự phòng	03	(6.341.960.640)	56.588.064	(6.285.372.576)
4. Thay đổi các khoản phải thu	09	(151.597.994.159)	974.734.939	(150.623.259.220)
5. Thay đổi hàng tồn kho	10	107.692.906.551	561.516.762	108.254.423.313
6. Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	34.355.997.867	(890.435.724)	33.465.562.143
7. Thay đổi chi phí trả trước	12	1.408.450.486	1.243.519.979	2.651.970.465

(i) Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng do trích lập bổ sung dự phòng phải thu khó đòi và trích bổ sung bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và thất nghiệp.

(ii) Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình tăng do phân loại lại từ Chi phí trả trước dài hạn cho giá trị Trạm trộn bê tông An Khánh, Trạm trộn bê tông Tây Mỗ, giá trị 8 bộ máy vi tính của hai Trạm trộn trên.

(iii) Nguyên giá Tài sản cố định vô hình và Giá trị hao mòn Tài sản cố định vô hình lũy kế giảm do phân loại sang chi phí trả trước dài hạn cho đúng tính chất tài khoản.

(iv) Chi phí trả trước dài hạn tăng do phân loại lại Nguyên giá, hao mòn lũy kế của Tài sản cố định hữu hình và Tài sản cố định vô hình đã nêu ở trên.

5. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ (Tiếp theo)

(v) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng, Người mua trả tiền trước giảm do điều chỉnh tăng doanh thu cho thuê văn phòng, doanh thu bán bê tông Công ty Cổ phần Đầu tư Cái Mép và doanh thu cho một số đối tượng khác.

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tiền mặt	415.755.897	868.075.172
Tiền gửi ngân hàng	24.151.637.279	41.381.884.145
Các khoản tương đương tiền (i)	58.000.000.000	88.500.000.000
	82.567.393.176	**130.749.959.317**

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng.

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2012	31/12/2011 trình bày lại
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.612.655.014	2.370.503.492
Công cụ, dụng cụ	159.764.500	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	175.195.336.798	261.777.389.428
	177.967.756.312	**264.147.892.920**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	**177.967.756.312**	**264.147.892.920**

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 bao gồm chi phí cho dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu đô thị Cao Xanh - Hà Khánh D, phường Hà Khánh, thành phố Hạ Long với số tiền là 24.549.196.556 VND (tổng chi phí của dự án là 31.887.010.592 VND, Công ty đã hạch toán vào chi phí trong năm với số tiền là 7.337.814.036 VND). Dự án đã bị thu hồi theo Quyết định số 1143/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2012 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc "Thu hồi đất của Công ty Cổ phần Cơ giới Lắp máy và Xây dựng (nay là Công ty Cổ phần VIMECO) đối với dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu đô thị Cao Xanh - Hà Khánh D, phường Hà Khánh, thành phố Hạ Long giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất Thành phố Hạ Long quản lý". Tiếp theo Quyết định thu hồi dự án nêu trên, ngày 23 tháng 7 năm 2012 UBND tỉnh Quảng Ninh đã ban hành Quyết định số 1829/QĐ-UBND về việc thành lập Hội đồng xác định giá trị còn lại của tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tài sản đã đầu tư trên đất không có nguồn gốc từ Ngân sách Nhà nước để hoàn trả cho người bị thu hồi liên quan đến dự án khu đô thị mới Cao Xanh - Hà Khánh D do Công ty Cổ phần VIMECO làm chủ đầu tư. Ngày 04 tháng 02 năm 2013, UBND tỉnh Quảng Ninh ban hành Công văn số 457/STC-QLG xác nhận đã nhận hồ sơ liên quan đến dự án Cao Xanh - Hà Khánh D theo nội dung Công văn số 119/CV/VIMECO-DT ngày 31 tháng 01 năm 2013 của Công ty. Căn cứ vào các sự kiện nêu trên và điều 35 "Xử lý tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tài sản đã đầu tư trên đất trong trường hợp thu hồi đất tại các khoản 2, 3, 5, 8, 9, 11 và 12 điều 38" của Luật Đất đai, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng Công ty sẽ thu hồi được số tiền 24.549.196.556 VND. Theo đó, Công ty chưa hạch toán khoản chi phí này vào báo cáo kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

8. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Phải thu các bên liên quan	**263.888.658.093**	**242.436.536.151**
Công ty Cổ phần xây dựng số 1	4.951.234.368	11.231.213.897
Công ty Cổ phần xây dựng số 2	6.069.872.701	2.687.421.201
Công ty Cổ phần xây dựng số 5	21.308.674.294	32.383.120.988
Công ty Cổ phần xây dựng số 6	17.604.302.408	20.465.009.748
Công ty Cổ phần xây dựng số 9	12.726.562.717	3.207.164.383
Công ty Cổ phần xây dựng số 11	10.419.874.295	13.125.293.696
Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng & kỹ thuật VINACONEX	2.278.111.482	11.855.831.610
Công ty Cổ phần xây dựng số 15	7.797.699.632	7.797.699.632
Công ty Cổ phần xây dựng số 16	2.118.878.657	3.096.213.157
Công ty CP Xây dựng công trình ngầm VINAVICO	7.378.830.779	10.739.279.588
Công ty Cổ phần tư vấn Đầu tư Xây dựng và ứng dụng Công nghệ mới.	2.648.815.219	2.675.905.196
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển điện miền Bắc 2	21.773.204.082	20.294.280.753
Ban quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng mở rộng đường Láng Hoà lạc	37.172.217.083	-
Ban điều hành Dự án Xây dựng hồ chứa nước Cửa Đạt	24.452.501.179	-
Ban điều hành Dự án thủy điện Buôn Kuốp	24.140.226.363	21.990.812.192
Ban điều hành tổ hợp dự án thủy điện Buôn Tua Srah	32.377.660.075	19.825.810.270
Ban điều hành thi công Giai đoạn 1 Dự án Khu đô thị Bắc An Khánh	6.118.395.972	-
Tổng Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	20.620.437.845	49.111.523.020
Phải thu các bên liên quan khác	1.931.158.942	11.949.956.820
Phải thu khách hàng lớn khác	**117.557.244.488**	**97.564.071.542**
Công ty Xây dựng dân dụng và Công nghiệp DELTA	23.308.435.708	21.437.126.327
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 Hà Nội	11.688.700.450	4.686.982.500
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển nhà Hà Nội số 36	6.274.261.580	3.143.419.530
Công ty Cổ phần thi công cơ giới xây lắp	6.737.293.100	6.737.293.100
Công ty Cổ phần Đầu tư dầu khí toàn cầu	44.092.712.000	44.741.722.000
Tổng Công ty xây dựng số 1	7.424.795.189	8.379.335.473
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 Hà Nội - Chi nhánh 101	10.652.831.450	6.991.280.600
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 1 Hà Nội	6.083.644.000	-
Ban điều hành tổ hợp dự án thủy điện Srepok3 - Tổng công ty xây dựng Trường Sơn	1.294.571.011	1.446.912.012
Phải thu khác hàng khác	**112.963.567.323**	**122.236.551.026**
	494.409.469.904	**462.237.158.719**

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2012	**37.367.126.300**	**297.992.433.771**	**102.607.499.068**	**15.754.767.360**	**453.721.826.499**
Mua trong năm	-	6.588.160.750	590.909.091	404.364.547	7.583.434.388
Thanh lý	-	8.934.347.290	1.968.315.291	717.483.108	11.620.145.689
Tại ngày 31/12/2012	**37.367.126.300**	**295.646.247.231**	**101.230.092.868**	**15.441.648.799**	**449.685.115.198**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2012	**14.650.028.801**	**230.241.391.804**	**73.509.130.225**	**12.820.124.134**	**331.220.674.964**
Khấu hao trong năm	4.687.607.640	20.321.380.855	10.797.858.098	1.513.146.493	37.319.993.086
Thanh lý	-	8.934.347.290	1.114.248.295	717.483.108	10.766.078.693
Tại ngày 31/12/2012	**19.337.636.441**	**241.628.425.369**	**83.192.740.028**	**13.615.787.519**	**357.774.589.357**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2012	**18.029.489.859**	**54.017.821.862**	**18.037.352.840**	**1.825.861.280**	**91.910.525.841**
Tại ngày 31/12/2011	**22.717.097.499**	**67.751.041.967**	**29.098.368.843**	**2.934.643.226**	**122.501.151.535**

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 với giá trị là 230.733.281.572 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 202.064.937.370 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 14 và 18, Công ty đã thế chấp các tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 62.013.339.377 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 65.127.540.105 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải, được ghi nhận là tài sản cố định thuê tài chính theo Hợp đồng thuê tài chính số 03/2000/HĐCTTC ngày 29 tháng 3 năm 2000 giữa Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (nay là Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam) ký với Công ty Cho thuê tài chính - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Ngày 04 tháng 10 năm 2000, Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam có Công văn số 01939 VC/TCKT ủy quyền cho Công ty thực hiện hợp đồng này.

Hiện nay, Công ty đã thanh toán hết số tiền trên hợp đồng thuê tài chính và đã trích khấu hao hết đối với tài sản cố định thuê tài chính. Tuy nhiên, Công ty chưa thanh lý hợp đồng thuê tài chính và hạch toán tăng tài sản cố định hữu hình của Công ty.

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Vốn góp tại ngày 31/12/2012	Vốn góp tại ngày 31/12/2011
		%	VND	VND
Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại	Hà Nội	76,85	15.369.000.000	15.369.000.000
			15.369.000.000	**15.369.000.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2012	31/12/2011 trình bày lại
	VND	VND
Công ty Cổ phần VIPACO	5.312.500.000	5.312.500.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Bắc miền Trung	690.000.000	690.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2	8.387.000.000	8.387.000.000
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex	1.300.000.000	1.300.000.000
Công ty Cổ phần Khai thác đá Yên Bình	-	700.000.000
Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	60.000.000	60.000.000
	15.749.500.000	**16.449.500.000**
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(25.655.020)	(1.935.986.214)
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**15.723.844.980**	**14.513.513.786**

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2012	Năm 2011 trình bày lại
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	**13.323.704.130**	**15.693.817.166**
Tăng trong năm	5.208.607.015	6.585.618.914
Kết chuyển vào chi phí trong năm	8.360.949.422	8.955.731.950
Tại ngày 31 tháng 12	**10.171.361.723**	**13.323.704.130**

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	**246.374.151.766**	**262.133.133.176**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nguyễn Trãi (i)	59.990.685.077	17.800.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (ii)	72.681.170.293	57.537.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành (iii)	77.036.413.171	45.885.973.176
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt	-	12.400.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	-	84.900.000.000
Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex Viettel	-	43.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy (iv)	35.023.223.225	-
Vay các cá nhân trong Công ty (v)	1.642.660.000	610.160.000
Vay dài hạn đến hạn trả	**42.115.731.604**	**48.347.780.000**
	288.489.883.370	**310.480.913.176**

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (Tiếp theo)

(i) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nguyễn Trãi theo Hợp đồng tín dụng số 01.2012/HĐTD-NH ngày 14 tháng 9 năm 2012. Hạn mức cho vay là 60.000.000.000 VND. Dư nợ vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 59.990.685.077 VND. Khoản vay này được dùng để mua nguyên vật liệu, trả tiền lương và các chi phí khác phục vụ cho quá trình sản xuất bê tông thương phẩm. Thời hạn vay tối đa không quá 12 tháng. Lãi suất khoản vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau cộng (+) biên độ tối thiểu 3,2%/năm; kỳ xác định lãi suất 1 tháng/lần. Lãi trả vào ngày 27 hàng tháng. Tài sản thế chấp bao gồm xe tải ben và xe trộn bê tông theo Hợp đồng thế chấp số 01/2007 ngày 02 tháng 4 năm 2007.

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2012/HĐ ngày 25 tháng 9 năm 2012. Hạn mức cho vay là 120.000.000.000 VND. Dư nợ vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 72.681.170.293 VND. Khoản vay này được dùng để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất khoản vay quy định tại từng hợp đồng cụ thể. Lãi trả vào ngày 25 hàng tháng. Khoản vay đảm bảo bằng số dư tài khoản tiền gửi của bên vay tại Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản phải thu, tài sản của Công ty.

(iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 00122/2012/0000917 ngày 8 tháng 10 năm 2012. Hạn mức cho vay là 80.000.000.000 VND. Dư nợ vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 77.036.413.171 VND. Khoản vay này được dùng để mở L/C và phát hành bảo lãnh. Lãi suất khoản vay quy định tại từng hợp đồng cụ thể. Lãi trả vào ngày 25 hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng số dư tài khoản tiền gửi của bên vay tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản phải thu, tài sản của Công ty và các tài sản thế chấp của Công ty tại Ngân hàng.

(iv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2012/HĐTDHM ngày 24 tháng 9 năm 2012. Hạn mức cho vay là 80.000.000.000 VND. Dư nợ vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 35.023.223.225 VND. Khoản vay này được dùng để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất khoản vay quy định tại từng hợp đồng cụ thể. Lãi trả vào ngày 25 hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng số dư tài khoản tiền gửi của bên vay tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản phải thu và các tài sản thế chấp của Công ty tại Ngân hàng.

(v) Các khoản vay cá nhân trong Công ty theo chính sách của Công ty, lãi vay thay đổi theo từng thời kỳ theo thỏa thuận trong giấy nhận nợ, kỳ hạn là 12 tháng, lãi thanh toán 1 lần/năm. Các khoản vay dưới hình thức tín chấp, không có tài sản đảm bảo.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	31/12/2011 trình bày lại
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra nội địa	24.958.791.024	28.608.680.437
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.500.265.907	6.953.013.436
Thuế thu nhập cá nhân	1.317.145.097	1.470.828.393
Các loại thuế khác	373.135.312	373.135.312
	30.149.337.340	**37.405.657.578**

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2012	31/12/2011 trình bày lại
	VND	VND
Chi phí phải trả nhà thầu phụ Dự án Trung Hòa 2	12.624.991.078	14.940.047.870
Chi phí phải trả nhà thầu phụ Dự Án 609 Trương Định	-	17.366.009.799
	12.624.991.078	**32.306.057.669**

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	31/12/2011 trình bày lại
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	717.877.705	833.730.686
Bảo hiểm xã hội	1.082.629.959	537.357.025
Bảo hiểm y tế	234.926.764	335.121.277
Bảo hiểm thất nghiệp	1.685.317.400	1.056.730.601
Các khoản tạm ứng phải trả	6.796.388.175	8.343.718.947
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	29.913.059.569	31.251.729.638
	40.430.199.572	**42.358.388.174**

18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (i)	6.453.900.471	9.511.900.471
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy (ii)	7.126.421.111	10.818.250.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nguyễn Trãi (iii)	2.456.204.200	5.336.204.200
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành (iv)	8.802.388.645	17.120.167.045
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (v)	26.781.592.404	56.781.592.404
	51.620.506.831	**99.568.114.120**

Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Trong vòng một năm	42.115.731.604	48.347.780.000
Trong năm thứ hai	9.092.604.671	42.115.729.449
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	412.170.556	9.104.604.671
	51.620.506.831	**99.568.114.120**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	42.115.731.604	48.347.780.000
Số phải trả sau 12 tháng	**9.504.775.227**	**51.220.334.120**

Vay dài hạn tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012 bao gồm những khoản vay sau:

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây theo 3 hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2010/HĐ ngày 21 tháng 5 năm 2010. Khoản vay này được sử dụng để đầu tư 05 xe trộn bê tông thuộc Dự án đầu tư bổ sung xe trộn bê tông thương phẩm của Công ty. Nợ gốc của khoản vay được thanh toán 3 tháng/lần trong vòng 60 tháng kể từ ngày rút khoản vay đầu tiên cho đến ngày 25 tháng 3 năm 2015. Lãi suất của khoản vay được xác định bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau cộng (+) phí ngân hàng tối thiểu 4%. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

- Hợp đồng tín dụng trung hạn số 02/2010/HĐ ngày 15 tháng 4 năm 2010. Khoản vay này được sử dụng để đầu tư máy đào bánh xích và máy đào bánh lốp thuộc Dự án đầu tư bổ sung máy đào bánh xích và máy đào bánh lốp của Công ty. Nợ gốc của khoản vay được thanh toán 3 tháng/lần trong vòng 60 tháng kể từ ngày rút khoản vay đầu tiên cho đến ngày 25 tháng 12 năm 2015. Lãi suất của khoản vay được xác định bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau cộng (+) phí ngân hàng tối thiểu 4%. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

- Hợp đồng tín dụng trung hạn số 03/2010/HĐ ngày 30 tháng 6 năm 2010. Khoản vay này được sử dụng để đầu tư 01 máy đào bánh lốp Hyundai R170 W-7. Nợ gốc của khoản vay được thanh toán 3 tháng/lần trong vòng 60 tháng kể từ ngày rút khoản vay đầu tiên cho đến ngày 25 tháng 6 năm 2015. Lãi suất của khoản vay được xác định bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau cộng (+) phí ngân hàng tối thiểu 4%. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy theo 4 Hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2010/HĐTD ngày 25 tháng 3 năm 2010. Khoản vay này được sử dụng để đầu tư 05 xe trộn bê tông. Nợ gốc của khoản vay đươc thanh toán 06 tháng/lần trong vòng 48 tháng kể từ ngày rút khoản vay đầu tiên cho đến ngày 25 tháng 3 năm 2014. Lãi suất của khoản vay được điều chỉnh 3 tháng/lần áp dụng theo quy định lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

- Hợp đồng tín dụng trung hạn số 02/2010/HĐTD ngày 31 tháng 3 năm 2010. Khoản vay này được sử dụng để đầu tư 02 ô tô téc nước. Nợ gốc của khoản vay đươc thanh toán 3 tháng/lần trong vòng 36 tháng kể từ ngày rút khoản vay đầu tiên cho đến ngày 25 tháng 3 năm 2013. Lãi suất của khoản vay được điều chỉnh 3 tháng/lần áp dụng theo quy định lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

- Hợp đồng tín dụng trung hạn số 03/2010/HĐTD ngày 04 tháng 8 năm 2010. Khoản vay này được sử dụng để đầu tư 01 máy xúc lật. Nợ gốc của khoản vay đươc thanh toán 6 tháng/lần trong vòng 48 tháng kể từ ngày rút khoản vay đầu tiên cho đến ngày 25 tháng 6 năm 2014. Lãi suất của khoản vay được điều chỉnh 3 tháng/lần áp dụng theo quy định lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

- Hợp đồng tín dụng trung hạn số 04/2010/HĐTD ngày 19 tháng 11 năm 2010. Khoản vay này được sử dụng để đầu tư 05 xe trộn bê tông và 01 xe chở mẫu bê tông thí nghiệm. Nợ gốc của khoản vay được thanh toán 3 tháng/lần trong vòng 48 tháng kể từ ngày rút khoản vay đầu tiên cho đến quý IV năm 2014. Lãi suất của khoản vay được điều chỉnh 3 tháng/lần áp dụng theo quy định lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nguyễn Trãi theo 3 Hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng dài hạn số 10/HĐTD-2008 ngày 13 tháng 5 năm 2008. Khoản vay này được sử dụng để đầu tư dây chuyền nghiền sàng đá, cụm nghiền côn phục vụ cho dự án khai thác chế biến đá Bazan làm vật liệu xây dựng thông thường tại trạm Đồng Vỡ III, huyện Quốc Oai, tỉnh Hà Tây (nay thuộc Hà Nội). Nợ gốc của khoản vay được thanh toán 3 tháng/lần trong vòng 84 tháng kể từ ngày rút khoản vay đầu tiên cho đến ngày 13 tháng 5 năm 2015. Lãi suất của khoản vay được xác định bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau cộng (+) biên độ nhưng không thấp hơn 1,75%/ tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp số 10/HĐTC2008 ngày 13 tháng 5 năm 2008, tổng giá trị tài sản thế chấp ước tính khoảng 8.569.176.000 VND.

18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

- Hợp đồng tín dụng trung hạn số 18/HĐTD-2008 ngày 26 tháng 9 năm 2008. Khoản vay này được sử dụng để đầu tư 08 xe trộn bê tông. Nợ gốc của khoản vay được thanh toán 3 tháng/lần trong vòng 48 tháng kể từ ngày rút khoản vay đầu tiên cho đến ngày 26 tháng 9 năm 2012. Lãi suất của khoản vay được xác định bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau cộng (+) biên độ nhưng không thấp hơn 14,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp số 18/HĐTC-2008, tổng giá trị tài sản thế chấp ước tính khoảng 2.720.000.000 VND.

(iv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành theo 3 Hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng trung hạn số 00122/2009/0000864 ngày 07 tháng 5 năm 2009. Khoản vay này được sử dụng để đầu tư mua xe bơm bê tông công suất 140 m3/h. Nợ gốc của khoản vay được thanh toán 3 tháng/lần trong vòng 48 tháng kể từ ngày rút khoản vay đầu tiên cho đến ngày 27 tháng 2 năm 2013. Lãi suất của khoản vay được điều chỉnh 3 tháng/lần bằng lãi suất tiết kiệm Việt Nam Đồng 12 tháng trả lãi sau cộng (+) phí 3%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

- Hợp đồng tín dụng trung hạn số 122/2008/0000801 ngày 28 tháng 4 năm 2008. Khoản vay này được sử dụng để đầu tư mua mới 05 xe trộn bê tông nguyên chiếc hiệu Huyndai. Nợ gốc của khoản vay đươc thanh toán 6 tháng/lần trong vòng 60 tháng kể từ ngày rút khoản vay đầu tiên cho đến ngày 28 tháng 4 năm 2013. Lãi suất của khoản vay được điều chỉnh 3 tháng/lần bằng lãi suất tiết kiệm Việt Nam Đồng 12 tháng trả lãi sau cộng (+) phí 3,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

- Hợp đồng tín dụng trung hạn 122/2010/0001017 ngày 22 tháng 3 năm 2010. Khoản vay này được sử dụng để đầu tư dự án mua 02 máy khoan cọc nhồi, gầu khoan mở đáy, tháp bơm bê tông, hệ thống làm lạnh nước cho trạm bơm bê tông thương phẩm chất lượng cao. Nợ gốc của khoản vay được thanh toán 3 tháng/lần trong vòng 48 tháng kể từ ngày rút khoản vay đầu tiên cho đến ngày 13 tháng 01 năm 2014. Lãi suất của khoản vay được điều chỉnh 3 tháng/lần bằng lãi suất tiết kiệm Việt Nam Đồng 12 tháng trả lãi sau cộng (+) phí 5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(v) Khoản vay Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam theo 6 khế ước nhận vay từ năm 2004. Theo Phụ lục hợp đồng số 12/2011/PLKUVV ký ngày 09 tháng 01 năm 2011, Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam đồng ý cho Công ty trả nợ khoản vay 56.781.592.404 VND trong vòng 2 năm 3 tháng, từ tháng 9 năm 2011 đến tháng 12 năm 2013. Dư nợ vay tại 31 tháng 12 năm 2012 là 26.781.592.404 VND. Lãi suất là 0,8%/tháng cho kỳ đầu tiên và được điều chỉnh 6 tháng/lần.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2011	**65.000.000.000**	**30.000.000.000**	**59.551.361.420**	**12.927.217.125**	**39.525.621.759**	**207.004.200.304**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	22.706.516.935	22.706.516.935
Chia cổ tức năm 2010	-	-	-	-	(9.750.000.000)	(9.750.000.000)
Trích các quỹ	-	-	17.275.621.759	5.000.000.000	(29.775.621.759)	(7.500.000.000)
Giảm khác	-	-	(274.586.000)	-	-	(274.586.000)
Tại ngày 01/01/2012	**65.000.000.000**	**30.000.000.000**	**76.552.397.179**	**17.927.217.125**	**22.706.516.935**	**212.186.131.239**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	9.231.971.955	9.231.971.955
Chia cổ tức năm 2011	-	-	-	-	(11.700.000.000)	(11.700.000.000)
Trích các quỹ	-	-		-	(9.506.000.000)	(9.506.000.000)
Giảm khác	-	-	(30.579.500)	-	-	(30.579.500)
Tại ngày 31/12/2012	**65.000.000.000**	**30.000.000.000**	**76.521.817.679**	**17.927.217.125**	**10.732.488.890**	**200.181.523.694**

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

b. Tình hình góp vốn điều lệ của các cổ đông

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103001651 thay đổi lần thứ 8 ngày 23 tháng 5 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Công ty là 65.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Tên cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn góp tại ngày	
			31/12/2012	31/12/2011
	VND	%	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	33.409.000.000	51,4	33.409.000.000	33.409.000.000
Các cổ đông khác	31.591.000.000	48,6	31.591.000.000	31.591.000.000
	65.000.000.000	**100**	**65.000.000.000**	**65.000.000.000**

c. Chia cổ tức và trích các quỹ

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 ngày 5 tháng 4 năm 2012, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án chia cổ tức bằng 18% vốn điều lệ, tương đương 11.700.000.000 VND; trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi 9.506.000.000 VND. Tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2012, Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức cho cổ đông.

d. Cổ phiếu

	31/12/2012	31/12/2011
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.500.000	6.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	6.500.000	6.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.500.000	6.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	6.500.000	6.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

20. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2012	2011 trình bày lại
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**952.096.583.004**	**980.046.127.052**
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	-	6.107.257.817
Doanh thu cung cấp dịch vụ	50.291.608.192	41.536.279.098
Doanh thu hợp đồng xây dựng	518.258.776.205	564.174.211.659
Doanh thu sản xuất công nghiệp	383.546.198.607	368.228.378.478
	952.096.583.004	**980.046.127.052**
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**952.096.583.004**	**980.046.127.052**

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2012	2011 trình bày lại
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	908.608.656
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	39.993.160.990	18.207.579.830
Giá vốn hợp đồng xây dựng	444.238.901.320	526.525.800.257
Giá vốn sản xuất công nghiệp	388.405.716.217	351.351.834.390
	872.637.778.527	**896.993.823.133**

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2012	2011 trình bày lại
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	454.341.264.178	549.823.834.248
Chi phí nhân công	75.825.815.919	90.616.624.292
Chi phí khấu hao tài sản cố định	37.319.993.086	45.831.159.083
Chi phí dịch vụ mua ngoài	199.314.043.257	81.975.041.941
Chi phí khác	95.360.011.610	101.019.214.960
	862.161.128.050	**869.265.874.524**

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2012	2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, ký quỹ	7.377.441.020	14.354.964.903
Cổ tức, lợi nhuận được chia	251.625.000	364.000.000
	7.629.066.020	**14.718.964.903**

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2012	2011 trình bày lại
	VND	VND
Chi phí lãi vay	47.725.649.855	58.808.882.689
Chi phí tài chính khác	229.231.094	1.562.905.105
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(1.761.676.989)	(642.828.586)
	46.193.203.960	**59.728.959.208**

25. LỢI NHUẬN KHÁC

	2012	2011 trình bày lại
	VND	VND
Thu từ bán phế liệu, thanh lý TSCĐ	5.727.681.808	13.041.708.614
Các khoản thu nhập khác	75.149.000	2.128.369.482
Cộng thu nhập khác	**5.802.830.808**	**15.170.078.096**
Chi phí từ bán phế liệu, thanh lý TSCĐ	958.794.269	659.081.001
Chi phí lãi phạt hợp đồng dự án Cao Xanh	10.590.415.995	-
Các khoản chi phí khác	-	619.080.926
Cộng chi phí khác	**11.549.210.264**	**1.278.161.927**
Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác	**(5.746.379.456)**	**13.891.916.169**

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	2012	2011 trình bày lại
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho kỳ hiện tại	**VND**	**VND**
Lợi nhuận trước thuế	**12.286.073.870**	**30.154.022.581**
Điều chỉnh cho Thu nhập chịu thuế	**(69.666.212)**	**364.000.000**
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(251.625.000)	364.000.000
+ Thu nhập từ cổ tức được chia	*(251.625.000)*	*364.000.000*
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	181.958.788	-
Thu nhập chịu thuế	**12.216.407.658**	**29.790.022.581**
Thuế suất thông thường	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**3.054.101.915**	**7.447.505.646**

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	2012	2011 trình bày lại
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	9.231.971.955	22.706.516.935
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông (VND)	9.231.971.955	22.706.516.935
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	6.500.000	6.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	**1.420**	**3.493**

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 14 và thuyết minh số 18, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn của Cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	**VND**
Các khoản vay	297.994.658.597	361.701.247.296
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	82.567.393.176	130.749.959.317
Nợ thuần	215.427.265.421	230.951.287.979
Vốn chủ sở hữu	200.181.523.694	212.186.131.239
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	1,08	1,09

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị vàcơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các chính sách kế toán chủ yếu

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	82.567.393.176	130.749.959.317
Phải thu khách hàng và phải thu khác	488.038.139.631	459.242.910.003
Đầu tư dài hạn	15.723.844.980	14.513.513.786
Tổng cộng	**586.329.377.787**	**604.506.383.106**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	297.994.658.597	361.701.247.296
Phải trả người bán và phải trả khác	319.052.758.976	284.565.705.764
Chi phí phải trả	12.624.991.078	32.306.057.669
Tổng cộng	**629.672.408.651**	**678.573.010.729**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do Ban giám đốc đánh giá các chi phí bỏ ra để thực hiện phòng ngừa rủi ro có thể cao hơn chi phí phát sinh do sự thay đổi về lãi suất của các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2012	**Dưới 1 năm**	**Từ 1- 5 năm**	**Tổng**
	VND	**VND**	**VND**
Tiền và các khoản tương đương tiền	82.567.393.176	-	82.567.393.176
Phải thu khách hàng và phải thu khác	488.038.139.631	-	488.038.139.631
Đầu tư dài hạn	-	15.723.844.980	15.723.844.980
	570.605.532.807	**15.723.844.980**	**586.329.377.787**

31/12/2012	**Dưới 1 năm**	**Từ 1- 5 năm**	**Tổng**
	VND	**VND**	**VND**
Các khoản vay	288.489.883.370	9.504.775.227	297.994.658.597
Phải trả người bán và phải trả khác	318.218.458.976	834.300.000	319.052.758.976
Chi phí phải trả	12.624.991.078	-	12.624.991.078
	619.333.333.424	**10.339.075.227**	**629.672.408.651**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(48.727.800.617)**	**5.384.769.753**	**(43.343.030.864)**

31/12/2011	**Dưới 1 năm**	**Từ 1- 5 năm**	**Tổng**
	VND	**VND**	**VND**
Tiền và các khoản tương đương tiền	130.749.959.317	-	130.749.959.317
Phải thu khách hàng và phải thu khác	459.242.910.003	-	459.242.910.003
Đầu tư dài hạn	-	14.513.513.786	14.513.513.786
	589.992.869.320	**14.513.513.786**	**604.506.383.106**

31/12/2011	**Dưới 1 năm**	**Từ 1- 5 năm**	**Tổng**
	VND	**VND**	**VND**
Các khoản vay	310.480.913.176	51.220.334.120	361.701.247.296
Phải trả người bán và phải trả khác	282.670.520.544	1.895.185.220	284.565.705.764
Chi phí phải trả	32.306.057.669	-	32.306.057.669
	625.457.491.389	**53.115.519.340**	**678.573.010.729**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(35.464.622.069)**	**(38.602.005.554)**	**(74.066.627.623)**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá Công ty có rủi ro thanh khoản là thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

29. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 3 bộ phận hoạt động - Bộ phận xây lắp, Bộ phận sản xuất công nghiệp và Bộ phận khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này. Tài sản, công nợ bộ phận được tách cho từng bộ phận theo thực tế phát sinh của từng bộ phận, phần nào Công ty không theo dõi chi tiết được thì Công ty phân bổ theo tỷ lệ doanh thu.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận sản xuất công nghiệp	- Sản xuất và phân phối bê tông, đá xây dựng.
Bộ phận xây lắp	- Xây lắp công trình theo hợp đồng.
Bộ phận khác	- Hoạt động khác

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Năm 2012

Bảng cân đối kế toán	**Xây lắp**	**Sản xuất công nghiệp**	**Lĩnh vực khác**	**Tổng cộng**
	31/12/2012	**31/12/2012**	**31/12/2012**	**31/12/2012**
	VND	**VND**	**VND**	**VND**
Tài sản				
Tài sản bộ phận	443.679.722.481	262.687.322.355	104.830.668.731	811.197.713.567
Tài sản không phân bổ				95.435.592.858
Tổng tài sản hợp nhất				906.633.306.425
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	115.504.469.529	199.679.429.813	52.829.175.586	368.013.074.928
Nợ phải trả không phân bổ				338.438.707.803
Tổng nợ phải trả hợp nhất				706.451.782.731

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Xây lắp	**Sản xuất công nghiệp**	**Lĩnh vực khác**	**Tổng cộng**
	2012	**2012**	**2012**	**2012**
Doanh thu	**VND**	**VND**	**VND**	**VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	518.258.776.205	383.546.198.607	50.291.608.192	952.096.583.004
Tổng doanh thu	518.258.776.205	383.546.198.607	50.291.608.192	952.096.583.004
Kết quả hoạt động kinh doanh				
Kết quả kinh doanh bộ phận	74.019.874.885	(4.859.517.610)	10.298.447.202	79.458.804.477
Chi phí không phân bổ				(22.862.213.211)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				**56.596.591.266**
Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết				-
Doanh thu hoạt động tài chính				7.629.066.020
Chi phí tài chính				(46.193.203.960)
Lãi từ hoạt động khác				(5.746.379.456)
Lợi nhuận trước thuế				**12.286.073.870**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				(3.054.101.915)
Lợi nhuận trong năm				**9.231.971.955**

29. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (Tiếp theo)

Năm 2011 (trình bày lại)

Bảng cân đối kế toán	**Xây lắp**	**Sản xuất công nghiệp**	**Lĩnh vực khác**	**Tổng cộng**
	31/12/2011	**31/12/2011**	**31/12/2011**	**31/12/2011**
	VND	**VND**	**VND**	**VND**
Tài sản				
Tài sản bộ phận	554.031.900.701	265.097.143.192	108.970.522.157	928.099.566.050
Tài sản không phân bổ				118.382.513.786
Tổng tài sản hợp nhất				1.046.482.079.836
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	209.341.129.645	166.812.914.348	55.263.768.672	431.417.812.665
Nợ phải trả không phân bổ				402.878.135.932
Tổng nợ phải trả hợp nhất				834.295.948.597

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Xây lắp	**Sản xuất công nghiệp**	**Lĩnh vực khác**	**Tổng cộng**
	2011	**2011**	**2011**	**2011**
Doanh thu	**VND**	**VND**	**VND**	**VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	564.174.211.659	368.228.378.478	47.643.536.915	980.046.127.052
Tổng doanh thu	564.174.211.659	368.228.378.478	47.643.536.915	980.046.127.052
Kết quả hoạt động kinh doanh				
Kết quả kinh doanh bộ phận	37.648.411.402	16.876.544.088	28.527.348.429	83.052.303.919
Chi phí không phân bổ				(21.780.203.202)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				**61.272.100.717**
Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết				-
Doanh thu hoạt động tài chính				14.718.964.903
Chi phí tài chính				(59.728.959.208)
Lãi từ hoạt động khác				13.891.916.169
Lợi nhuận trước thuế				**30.154.022.581**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				(7.447.505.646)
Lợi nhuận trong năm				**22.706.516.935**

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

STT	Tên đơn vị	Doanh thu năm 2012	Doanh thu năm 2011
1	Tổng công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	101.917.137.134	36.690.544.792
2	Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	2.750.915.000	9.783.832.384
3	Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	6.313.765.000	967.930.000
4	Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	28.447.689.598	39.289.785.147
5	Công ty Cổ phần Vinaconex 6	17.833.755.064	22.408.435.771
6	Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	23.618.174.614	12.484.943.853
7	Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	588.704.528	3.749.807.500
8	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển điện Miền Bắc 2	1.344.475.754	48.215.146.209
9	Công ty Cổ phần Phát triển thương mại Vinaconex	597.811.289	13.971.507.149
10	Ban điều hành Dự án Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh	2.229.484.020	14.387.227.795
11	Ban điều hành thi công Giai đoạn 1 - Dự án Bắc An Khánh	170.299.514.985	104.339.868.586
12	Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng mở rộng đường láng Hoà Lạc	28.299.233.612	60.891.688.245
13	Ban điều hành tổ hợp dự án thuỷ điện Buôn Tua Sarh	33.987.059.547	5.902.593.571
14	Ban điều hành dự án Hồ chứa nước Cửa Đạt	47.059.488.070	8.395.912.544
15	Ban điều hành dự án thuỷ điện Buôn Kuốp	15.548.345.168	-
16	Công ty Cổ phần tư vấn, đầu tư xây dựng và ứng dụng công nghệ mới	390.038.135	509.356.081
17	Công ty Cổ phần nước sạch Vinaconex (VIWASUPCO)	407.725.060	-

STT	Tên đơn vị	Mua hàng năm 2012	Mua hàng năm 2011
1	Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	18.043.217.170	-
2	Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	67.989.833.826	16.521.231.795
3	Công ty Cổ phần Vinaconex 6	16.364.304.251	9.145.659.004
4	Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	10.441.622.220	8.571.786.592
5	Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	3.895.511.742	1.707.142.978
6	Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và kinh doanh nước sạch	11.642.493.851	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan:

STT	Tên đơn vị	Số dư đầu tư tại ngày 31/12/2012	Số dư đầu tư tại ngày 31/12/2011
1	Công ty Cổ phần Vipaco	5.312.500.000	5.312.500.000
2	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Bắc miền Bắc 2	8.387.000.000	8.387.000.000
3	Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex	1.300.000.000	1.300.000.000
4	Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	60.000.000	60.000.000
5	Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại	15.369.000.000	15.369.000.000

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan (Tiếp theo):

STT	Tên đơn vị	Công nợ phải thu tại ngày 31/12/2012		Công nợ phải thu tại ngày 31/12/2011	
		Dư nợ VND	Dư có VND	Dư nợ VND	Dư có VND
1	Tổng công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	20.620.437.845	984.557.454	49.131.037.986	2.400.932.051
2	Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	4.951.234.368	-	11.641.915.974	-
3	Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	6.069.872.701	1.000.000.000	2.687.421.201	-
4	Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	21.308.674.294	-	32.383.120.988	17.325.078
5	Công ty Cổ phần Vinaconex 6	17.604.302.408	-	20.465.009.748	-
6	Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	12.726.562.717	-	3.207.164.383	-
7	Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	10.419.874.295	-	13.218.781.216	-
8	Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	338.078.500	-	534.852.353	-
9	Công ty Cổ phần Xây dựng số 15	7.797.699.632	-	7.994.730.028	-
10	Công ty Cổ phần Xây dựng số 16	2.118.878.657	-	3.096.213.157	-
11	Công ty Cổ phần Xây dựng công trình ngầm Vinavico	7.378.830.779	-	10.739.279.588	-
12	Công ty Cổ phần đầu tư Phát triển điện Miền Bắc 2	21.773.204.082	-	20.294.280.753	-
13	Công ty Cổ phần Bê tông và xây dựng Xuân Mai	917.316.099	-	-	
14	Công ty cổ phần tư vấn, đầu tư xây dựng và ứng dụng công nghệ mới	2.648.815.219	-	2.675.905.196	-
15	Ban điều hành Dự án Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh	384.592.561	-	93.053.329	-
16	Ban điều hành thi công Giai đoạn 1 - Dự án Bắc An Khánh	6.118.395.972	-	-	48.660.179.266
17	Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng mở rộng đường láng Hoà Lạc	37.172.217.083	-	2.340.397.003	-
18	Ban điều hành tổ hợp Dự án thuỷ điện Buôn Tua Sarh	32.377.660.075	-	19.825.810.270	-
19	Ban điều hành Dự án Hồ chứa nước Cửa Đạt	24.452.501.179	-	-	8.946.293.914
20	Ban điều hành Dự án thuỷ điện Buôn Kuốp	24.140.226.363	-	21.990.812.192	-

STT	Tên đơn vị	Công nợ phải trả tại ngày 31/12/2012		Công nợ phải trả tại ngày 31/12/2011	
		Dư nợ VND	Dư có VND	Dư nợ VND	Dư có VND
I-	**Phải trả nhà cung cấp**				
1	Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	-	40.575.672	2.073.724.000	-
2	Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	-	21.662.964.539	1.308.701.405	-
3	Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	-	625.471.306	-	-
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh nước sạch	304.824.807	-	3.212.104.000	-
II-	**Phải trả tiền vay Tổng công ty Cổ phần Xây dựng và Xuất nhập khẩu Việt Nam**				
1	Vay dài hạn	-	26.781.592.404	-	56.781.592.404
2	Lãi vay phải trả	-	4.687.737.676	-	14.089.265.448

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	2012	2011
	VND	VND
Thu nhập Ban Giám đốc	2.636.349.800	2.406.000.300

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán. Một số số liệu của kỳ báo cáo trước đã được điều chỉnh hồi tố như trình bày tại Thuyết minh số 5.

Võ Thị Hải An	**Phạm Văn Vũ**	**Trần Tuấn Anh**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2013